

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12 – 01 – 2024

V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thanh Trang

Ông Cao Văn Viết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 37/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Nguyệt H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Bùi Bá T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số D R, PoBox 3T1, C, Australia.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2023; bản khai và văn bản xin vắng mặt ngày 06/9/2023, nguyên đơn bà Trương Thị Nguyệt H trình bày như sau:

Bà và ông Bùi Bá T tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân. Năm 2008, ông Bùi Bá T từ Úc về Việt Nam và kết hôn với bà, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh B, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20, quyển 01 ngày 25 tháng 01 năm 2008. Sau khi kết hôn, ông T trở lại Úc. Thời gian đầu bà và ông T có liên lạc với nhau qua điện thoại, đến đầu năm 2010 thì bà và ông T không còn liên lạc với nhau. Do không còn chung sống với nhau, giữa hai bên lại phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Bá T.

- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Do hiện tại công việc của bà bận rộn nên không thể tham gia vụ kiện. Do đó, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án bao gồm tất cả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên xét xử của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, theo văn bản nêu ý kiến và văn bản nêu ý kiến bổ sung của bị đơn ông Bùi Bá T trình bày:

Ông thống nhất với nội dung khởi kiện của bà Trương Thị Nguyệt H về hoàn cảnh, thời gian kết hôn. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông cũng đồng ý, cụ thể:

- Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Trương Thị Nguyệt H.
- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, do ông T đang làm việc và sinh sống tại Úc, không có điều kiện về Việt Nam tham gia vụ kiện nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa bà Trương Thị Nguyệt H và ông Bùi Bá T là ly hôn, nguyên đơn bà Trương Thị Nguyệt H có địa chỉ ở Việt Nam; bị đơn ông Bùi Bá T có quốc tịch Úc và hiện nay đang có địa chỉ ở nước ngoài nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Nguyệt H và ông Bùi Bá T kết hôn với nhau vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20/Quyển 01 ngày 25/01/2008 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống được khoảng thời gian ngắn thì ông T trở về Úc; ông bà tiếp tục liên lạc với nhau qua điện thoại cho đến đầu năm 2010 thì không còn liên lạc. Trong thời gian chung sống, ông bà cho rằng có phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhận được văn bản ý kiến của ông Bùi

Bá T về việc ông thống nhất với nội dung khởi kiện của bà H và ông đồng ý ly hôn với bà H, ông cho rằng mâu thuẫn giữa ông và bà H không thể giải quyết được. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của bà H và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không có quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà H yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, nhận thấy việc bà Trương Thị Nguyệt H yêu cầu ly hôn với ông Bùi Bá T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà H và ông T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên ghi nhận.

[3] Về con chung: Bà H và ông T đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà H và ông T đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà H và ông T đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tòa án cũng không nhận được yêu cầu độc lập của bên thứ ba. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì có liên quan có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Bà Trương Thị Nguyệt H phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, Điều 147, Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Trương Thị Nguyệt H đối với ông Bùi Bá T.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trương Thị Nguyệt H được ly hôn với ông Bùi Bá T.

1.2. Về con chung: Bà Trương Thị Nguyệt H và ông Bùi Bá T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Bà Trương Thị Nguyệt H và ông Bùi Bá T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về nợ chung: Bà Trương Thị Nguyệt H và ông Bùi Bá T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tòa án cũng không nhận được yêu cầu độc lập của bên thứ ba. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị Nguyệt H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002961 ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Bà Trương Thị Nguyệt H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Ông Bùi Bá T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- UBND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt